

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018*

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG  
VIDIPHA**

## MỤC LỤC

----- oOo -----

---

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01-02
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03-04
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05-08
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	09
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10-11
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	12-38

---

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Ban Tổng Giám đốc trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

### 1. Thông tin chung về Công ty:

#### Thành lập:

Công ty Cổ phần Dược Phẩm Trung Ương VIDIPHA (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Quyết định số 468/2003/QĐ-BYT ngày 30 tháng 01 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Y Tế về việc chuyển Công ty Phát Triển Kỹ Nghệ Dược Trung Ương trực thuộc Tổng Công ty Dược Việt Nam thành công ty cổ phần, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300470246, đăng ký lần đầu ngày 24 tháng 03 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 17 ngày 17 tháng 7 năm 2017 về việc tăng thêm người đại diện Công ty là ông Hoàng Văn Hòa.

**Hình thức sở hữu vốn:** Công ty Cổ phần.

#### Hoạt động kinh doanh của Công ty:

Sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu dược phẩm, dược liệu, nguyên liệu, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), mỹ phẩm, thực phẩm (không sản xuất thực phẩm tươi sống ở các khu dân cư tập trung tại Thành Phố Hồ Chí Minh), vật tư máy móc trang thiết bị y tế. Tư vấn về chuyên giao công nghệ. Kinh doanh khách sạn (đạt tiêu chuẩn sao và không hoạt động tại trụ sở). Kinh doanh bất động sản. Dịch vụ bảo quản và kiểm nghiệm thuốc.

**Tên viết tắt:** VIDIPHA.

**Mã chứng khoán:** VDP

**Trụ sở chính:** Số 184/2 Lê Văn Sỹ, Quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh.

### 2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

### 3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

#### Hội đồng Quản trị

Ông	Kiều Hữu	Chủ tịch
Ông	Nguyễn Đức Sơn	Phó Chủ tịch
Ông	Hoàng Văn Hòa	Thành viên
Ông	Hoàng Thế Bắc	Thành viên
Bà	Dương Minh Liễu	Thành viên

#### Ban Kiểm soát

Ông	Nguyễn Quang Toàn	Trưởng ban
Bà	Nguyễn Thị Hậu	Thành viên
Ông	Phí Ngọc Tú	Thành viên

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

### 3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng (tiếp theo)

#### Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông	Hoàng Văn Hòa	Tổng Giám Đốc
Ông	Lê Bửu Trương	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Hoàng Thế Bắc	Kế toán trưởng

#### Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính như sau:

Ông	Kiều Hữu	Chủ tịch
Ông	Hoàng Văn Hòa	Tổng Giám Đốc

### 4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp. HCM (“AISC”) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

### 5. Cam kết của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

### 7. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 3 năm 2019

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Hoàng Văn Hòa

Tổng Giám đốc





**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM**  
Auditing And Informatic Services Company Limited

Head Office: 389 A Dien Bien Phu Str., Ward 4, Dist.3, Ho Chi Minh City  
Tel: (84.28) 3832 9129 (10 Lines) Fax: (84.28) 3834 2957  
Email: info@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn

Số: A0518157-R/AISC-DN5

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi:**

**QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHA**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Vidipha (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 26 tháng 3 năm 2019, từ trang 05 đến trang 38 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Vidipha tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

### Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Công ty đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính đó tại ngày 30 tháng 3 năm 2018.

Top Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 3 năm 2019



**TỔNG GIÁM ĐỐC**

**PHẠM VĂN VINH**

Số Giấy CNĐKHNKT: 0112-2018-005-1  
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

**KIỂM TOÁN VIÊN**

**LÊ HÙNG DŨNG**

Số Giấy CNĐKHNKT: 3174-2015-05-1  
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>482.050.025.982</b>	<b>400.404.317.118</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>21.337.385.512</b>	<b>14.322.691.064</b>
1. Tiền	111		21.337.385.512	14.322.691.064
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>128.116.000.000</b>	<b>131.970.000.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2b1	128.116.000.000	131.970.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>185.072.214.178</b>	<b>115.503.250.209</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	142.859.147.151	102.919.708.458
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	32.046.294.423	2.626.453.138
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	11.534.697.147	11.325.013.156
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.3	(1.367.924.543)	(1.367.924.543)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.7</b>	<b>144.191.577.691</b>	<b>135.603.293.292</b>
1. Hàng tồn kho	141		144.191.577.691	135.603.293.292
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>3.332.848.601</b>	<b>3.005.082.553</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	11.000.000	403.976.990
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.059.098.255	2.504.418.403
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		262.750.346	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	96.687.160



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>127.335.404.931</b>	<b>119.071.118.949</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>35.000.000</b>	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		35.000.000	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>117.051.151.456</b>	<b>113.752.434.259</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	107.197.506.612	103.609.472.751
- Nguyên giá	222		244.200.932.421	232.586.982.107
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(137.003.425.809)	(128.977.509.356)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	9.853.644.844	10.142.961.508
- Nguyên giá	228		12.530.018.506	12.530.018.506
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.676.373.662)	(2.387.056.998)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>9.876.060.000</b>	<b>4.876.060.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2a	4.876.060.000	4.876.060.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2b2	5.000.000.000	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>373.193.475</b>	<b>442.624.690</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	373.193.475	442.624.690
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>609.385.430.913</b>	<b>519.475.436.067</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>195.024.011.435</b>	<b>136.357.098.214</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>195.024.011.435</b>	<b>136.351.272.182</b>
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.11	87.944.279.585	53.990.832.726
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	3.733.872.902	3.706.674.879
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	6.504.160.122	7.244.350.441
4. Phải trả người lao động	314		6.341.676.119	12.272.178.391
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		160.656.665	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	9.040.946.888	8.392.888.436
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	64.931.431.410	36.658.859.687
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.16	3.820.000.000	8.290.000.000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		12.546.987.744	5.795.487.622
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>-</b>	<b>5.826.032</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	5.826.032
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>414.361.419.478</b>	<b>383.118.337.853</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.17</b>	<b>414.361.419.478</b>	<b>383.118.337.853</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		127.829.040.000	127.829.040.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		127.829.040.000	127.829.040.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		81.934.074.460	81.934.074.460
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		13.030.515.170	13.030.515.170
5. Cổ phiếu quỹ	415		(255.000.000)	(255.000.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		132.113.376.103	108.222.124.762
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		59.709.413.745	52.357.583.461
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		7.372.117.998	(5.434.509.768)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		52.337.295.747	57.792.093.229
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>609.385.430.913</b>	<b>519.475.436.067</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nghiêm Minh Tuấn

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Hoàng Thế Bắc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 3 năm 2019



Hoàng Văn Hòa

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	490.143.604.866	421.548.210.986
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	5.214.856.372	10.139.349.779
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	484.928.748.494	411.408.861.207
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	367.609.651.881	308.385.328.931
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		117.319.096.613	103.023.532.276
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	11.707.484.918	13.732.553.873
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	3.620.879.914	2.871.919.780
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.283.916.829	2.576.426.383
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7a	32.588.782.272	25.614.368.857
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7b	27.865.610.492	32.238.963.165
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		64.951.308.853	56.030.834.347
11. Thu nhập khác	31	VI.8	38.556.237.195	38.167.070.660
12. Chi phí khác	32	VI.9	37.398.097.794	21.526.908.698
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.158.139.401	16.640.161.962
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		66.109.448.254	72.670.996.309
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	13.777.978.539	14.873.077.048
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(5.826.032)	5.826.032
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		52.337.295.747	57.792.093.229
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.13	4.101	4.521
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.14	4.101	4.521

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 3 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nghiêm Minh Tuấn

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Hoàng Thế Bắc

TỔNG GIÁM ĐỐC



Hoàng Văn Hòa



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	01		<b>66.109.448.254</b>	<b>72.670.996.309</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản :</b>				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.8,9	12.427.050.668	10.987.283.030
- Các khoản dự phòng	03	V.16	(4.470.000.000)	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		48.375.169	(375.000)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(12.031.155.381)	(13.668.983.726)
- Chi phí lãi vay	06	VI.6	3.283.916.829	2.576.426.383
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>65.367.635.539</b>	<b>72.565.346.996</b>
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		(70.320.023.683)	17.310.381.058
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		(8.588.284.399)	(36.166.322.287)
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		29.085.164.583	(9.613.529.930)
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		462.408.205	(311.598.878)
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(3.283.916.829)	(2.576.426.383)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(14.853.150.901)	(9.896.461.779)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		4.435.488.309	9.847.612.667
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.952.598.077)	(4.727.455.585)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>352.722.747</b>	<b>36.431.545.878</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(15.744.206.265)	(13.262.082.680)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		343.909.093	272.727.273
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(93.116.000.000)	(151.970.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		96.970.000.000	129.640.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(5.000.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	2.522.578.038
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		11.705.684.688	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(4.840.612.484)</b>	<b>(32.796.777.369)</b>



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	VII.3	168.908.966.199	118.876.236.270
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VII.4	(140.614.253.826)	(114.397.820.052)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(16.819.778.200)	(37.359.832.574)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>11.474.934.173</b>	<b>(32.881.416.356)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+ 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>6.987.044.436</b>	<b>(29.246.647.847)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>		<b>14.322.691.064</b>	<b>43.568.963.911</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		27.650.012	375.000
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>V.1</b>	<b>21.337.385.512</b>	<b>14.322.691.064</b>

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 3 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nghiêm Minh Tuấn

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Hoàng Thế Bắc

TỔNG GIÁM ĐỐC  
 CÔNG TY CỔ PHẦN  
 DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG  
**VIDIPHA**  
 Q. PHÚ NHUẬN - TP. HỒ CHÍ MINH



Hoàng Văn Hòa

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Thành lập:**

Công ty Cổ phần Dược Phẩm Trung Ương VIDIPHA (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Quyết định số 468/2003/QĐ-BYT ngày 30 tháng 01 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Y Tế về việc chuyển Công ty Phát Triển Kỹ Nghệ Dược Trung Ương trực thuộc Tổng Công ty Dược Việt Nam thành công ty cổ phần, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300470246, đăng ký lần đầu ngày 24 tháng 03 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 17 ngày 17 tháng 7 năm 2017 về việc tăng thêm người đại diện Công ty là ông Hoàng Văn Hòa.

**Hình thức sở hữu vốn:** Công ty Cổ phần.

**Tên viết tắt:** VIDIPHA.

**Mã chứng khoán:** VDP

**Trụ sở chính:** Số 184/2 Lê Văn Sỹ, Quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh.

**2. Lĩnh vực kinh doanh:**

Sản xuất và kinh doanh thương mại, dịch vụ.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

Sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu dược phẩm, dược liệu, nguyên liệu, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), mỹ phẩm, thực phẩm (không sản xuất thực phẩm tươi sống ở các khu dân cư tập trung tại Thành Phố Hồ Chí Minh), vật tư máy móc trang thiết bị y tế. Tư vấn về chuyển giao công nghệ. Kinh doanh khách sạn (đạt tiêu chuẩn sao và không hoạt động tại trụ sở). Kinh doanh bất động sản. Dịch vụ bảo quản và kiểm nghiệm thuốc.

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

**5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:**

Không có

**6. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2018: 445 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2017: 373 nhân viên)****7. Cấu trúc doanh nghiệp**

Công ty có 1 văn phòng và 2 chi nhánh:

Văn phòng Công ty: Số 184/2 Lê Văn Sỹ, Quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh.

Chi nhánh Bình Dương: Khu phố Tân Bình, phường Tân Hiệp, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương.

Chi nhánh Hà Nội: Số BT6-3, Khu đô thị mới Văn Khê, Phường La Khê, Quận Hà Đông, Tp. Hà Nội.

**8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và các thông tư sửa đổi, bổ sung.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế.

**Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế**

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm (mua bán ngoại tệ, góp vốn hoặc nhận vốn góp, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam. Tỷ giá mua quy đổi tại ngày 31/12/2018: 23.155 VND/USD.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam. Tỷ giá bán quy đổi tại ngày 31/12/2018: 23.245 VND/USD.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam***2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

**3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính****Nguyên tắc kế toán đối với chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh bao gồm cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán; các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời).

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);

- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập đối với phần giá trị bị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

**Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, các khoản đầu tư này được đánh giá theo giá trị có thể thu hồi. Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và ghi giảm giá trị đầu tư.

**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản Công ty đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng tổn thất được thực hiện như sau:

+ Khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

+ Khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác là báo cáo tài chính hợp nhất của công ty được đầu tư (nếu công ty này là công ty mẹ), là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư (nếu công ty này là doanh nghiệp độc lập không có công ty con).



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:**

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu:** theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

**Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi:** dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

**5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

**Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

**Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:**

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa theo chi phí nguyên vật liệu chính và các chi phí chung có liên quan phát sinh.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất được phẩm.

**Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:** Theo giá bình quân gia quyền.

**Hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên.

**Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):****6.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**6.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình (tiếp theo)***Tài sản cố định hữu hình mua sắm*

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

**6.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:**

**Tài sản cố định vô hình** được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

**6.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình (tiếp theo)**

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

*Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt*

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định vô hình hình thành từ việc trao đổi thanh toán bằng chứng từ liên quan đến quyền sở hữu vốn của đơn vị, nguyên giá tài sản cố định vô hình là giá trị hợp lý của các chứng từ được phát hành liên quan đến quyền sở hữu vốn.

*Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất*

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ...

*Phần mềm máy vi tính*

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

**6.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ**

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

***Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:***

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	5 - 50 năm
<i>Máy móc, thiết bị</i>	3 - 15 năm
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	6 năm
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	3 - 10 năm

*Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao phù hợp với thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.*



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước**

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí mua bảo hiểm (bảo hiểm cháy, nổ, bảo hiểm xe, bảo hiểm tài sản...); công cụ dụng cụ;...

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

**8. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

**9. Nguyên tắc ghi nhận vay**

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

**10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:**

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay:** lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

**Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:** Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

**11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:**

**Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:** Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; Và đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

**Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả** là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty gồm dự phòng tiền lương.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu****Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

**Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần và vốn khác.**

**Thặng dư vốn cổ phần:** Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

**Vốn khác:** Phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

**Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.**

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

**13. Nguyên tắc ghi nhận Cổ phiếu quỹ**

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”

**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác****Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác (tiếp theo)****Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, cổ tức, lợi nhuận được chia và lãi chênh lệch tỷ giá.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

**15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ; các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

**16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

**Chi phí tài chính bao gồm:** Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

**17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam***17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại (tiếp theo)**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước. Công ty không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm và hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty là: 20%

**18. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

**19. Công cụ tài chính:****Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

**Giá trị sau ghi nhận lần đầu**

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**20. Các bên liên quan**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

**21. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận**

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2018	01/01/2018
<b>Tiền</b>	<b>21.337.385.512</b>	<b>14.322.691.064</b>
Tiền mặt	1.321.705.615	376.037.196
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	20.015.679.897	13.946.653.868
<b>Cộng</b>	<b>21.337.385.512</b>	<b>14.322.691.064</b>

**2. Các khoản đầu tư tài chính (xem trang 34)**



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Phải thu của khách hàng	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>	<b>142.859.147.151</b>	<b>(1.367.924.543)</b>	<b>102.919.708.458</b>	<b>(1.367.924.543)</b>
Khách hàng trong nước	141.823.759.219	(1.367.924.543)	102.600.357.439	(1.367.924.543)
Khách hàng nước ngoài	1.035.387.932	-	319.351.019	-
<b>Cộng</b>	<b>142.859.147.151</b>	<b>(1.367.924.543)</b>	<b>102.919.708.458</b>	<b>(1.367.924.543)</b>
<b>4. Trả trước cho người bán</b>	<b>31/12/2018</b>		<b>01/01/2018</b>	
	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>32.046.294.423</b>	<b>-</b>	<b>2.626.453.138</b>	<b>-</b>
Nhà cung cấp trong nước	8.040.815.471	-	2.626.453.138	-
Nhà cung cấp nước ngoài	24.005.478.952	-	-	-
<i>Nomura Trading Co., Ltd</i>	<i>3.443.427.000</i>	-	-	-
<i>Aceto Pte Ltd.</i>	<i>4.355.715.000</i>	-	-	-
<i>Linaria Chemicals (Thailand) Ltd</i>	<i>3.211.531.095</i>	-	-	-
<i>C-Pharmachem Co. Pharmaceuticals Spain S.A</i>	<i>3.860.024.000</i>	-	-	-
<i>Pharmaceuticals Spain S.A</i>	<i>6.646.407.440</i>	-	-	-
Các nhà cung cấp khác	2.488.374.417	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>32.046.294.423</b>	<b>-</b>	<b>2.626.453.138</b>	<b>-</b>
<b>5. Phải thu khác</b>	<b>31/12/2018</b>		<b>01/01/2018</b>	
	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>11.534.697.147</b>	<b>-</b>	<b>11.325.013.156</b>	<b>-</b>
BHYT, BHXH	1.274.038.565	-	941.037.156	-
Ký cược, ký quỹ	120.687.160	-	96.687.160	-
Tạm ứng	2.298.115.542	-	4.373.349.079	-
Lãi dự thu	5.425.142.431	-	4.045.928.425	-
Phải thu khác	2.416.713.449	-	1.868.011.336	-
<b>Cộng</b>	<b>11.534.697.147</b>	<b>-</b>	<b>11.325.013.156</b>	<b>-</b>
<b>6. Nợ xấu (xem trang 35)</b>				
<b>7. Hàng tồn kho</b>	<b>31/12/2018</b>		<b>01/01/2018</b>	
	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>
Nguyên liệu, vật liệu	85.499.708.612	-	90.431.712.643	-
Công cụ, dụng cụ	491.805.572	-	1.026.530.658	-
Chi phí SX, KD dở dang	4.898.216.234	-	5.583.412.558	-
Thành phẩm	51.221.275.987	-	37.375.469.991	-
Hàng hoá	2.080.571.286	-	1.186.167.444	-
<b>Cộng</b>	<b>144.191.577.691</b>	<b>-</b>	<b>135.603.293.292</b>	<b>-</b>

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: không có.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: không có.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Tài sản cố định hữu hình: Xem thuyết minh trang 36.

9. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm quản lý	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	11.765.018.506	765.000.000	<b>12.530.018.506</b>
Số dư cuối năm	11.765.018.506	765.000.000	<b>12.530.018.506</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	2.030.945.896	356.111.102	<b>2.387.056.998</b>
<i>Khấu hao trong năm</i>	<i>204.316.668</i>	<i>84.999.996</i>	<b><i>289.316.664</i></b>
Số dư cuối năm	2.235.262.564	441.111.098	<b>2.676.373.662</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu năm	9.734.072.610	408.888.898	<b>10.142.961.508</b>
Số dư cuối năm	9.529.755.942	323.888.902	<b>9.853.644.844</b>

\* Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: Không có.

\* Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: Không có

<b>10. Chi phí trả trước</b>	<b>31/12/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
<b>Chi phí trả trước ngắn hạn</b>	<b>11.000.000</b>	<b>403.976.990</b>
Công cụ, dụng cụ	11.000.000	403.976.990
<b>Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>373.193.475</b>	<b>442.624.690</b>
Công cụ, dụng cụ	373.193.475	442.624.690
<b>Cộng</b>	<b>384.193.475</b>	<b>846.601.680</b>

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>11. Phải trả người bán</b>				
<b>Ngắn hạn</b>	<b>87.944.279.585</b>	<b>87.944.279.585</b>	<b>53.990.832.726</b>	<b>53.990.832.726</b>
Nhà cung cấp trong nước	26.890.360.835	26.890.360.835	29.248.808.344	29.248.808.344
<i>Công ty TNHH In &amp; Bao bì giấy Vạn Hưng</i>	<i>4.006.793.356</i>	<i>4.006.793.356</i>	<i>5.420.318.040</i>	<i>5.420.318.040</i>
<i>Các đối tượng khác</i>	<i>22.883.567.479</i>	<i>22.883.567.479</i>	<i>23.828.490.304</i>	<i>23.828.490.304</i>
Nhà cung cấp nước ngoài	61.053.918.750	61.053.918.750	24.742.024.382	24.742.024.382
<i>Nextar Lifesciences LTD</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>10.433.720.000</i>	<i>10.433.720.000</i>
<i>Lloyd Laboratories Inc.</i>	<i>5.371.912.500</i>	<i>5.371.912.500</i>	<i>5.670.000.000</i>	<i>5.670.000.000</i>
<i>Linaria Chemicals (Thailand) LTD</i>	<i>9.730.125.000</i>	<i>9.730.125.000</i>	<i>1.887.808.000</i>	<i>1.887.808.000</i>
<i>Các đối tượng khác</i>	<i>45.951.881.250</i>	<i>45.951.881.250</i>	<i>6.750.496.382</i>	<i>6.750.496.382</i>
<b>Cộng</b>	<b>87.944.279.585</b>	<b>87.944.279.585</b>	<b>53.990.832.726</b>	<b>53.990.832.726</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Người mua trả tiền trước	31/12/2018	01/01/2018
<b>Ngắn hạn</b>	<b>3.733.872.902</b>	<b>3.706.674.879</b>
Khách hàng trong nước	3.509.288.962	3.442.904.261
<i>Công ty Cổ phần Tập Đoàn Đầu Tư Địa ốc NOVA</i>	<i>2.528.429.444</i>	<i>2.167.684.088</i>
<i>Các đối tượng khác</i>	<i>980.859.518</i>	<i>1.275.220.173</i>
Khách hàng nước ngoài	224.583.940	263.770.618
<b>Cộng</b>	<b>3.733.872.902</b>	<b>3.706.674.879</b>

**13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	01/01/2018	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2018
<b>Phải nộp</b>				
Thuế GTGT phải nộp	-	45.136.908.115	45.136.908.115	-
Thuế nhập khẩu	-	581.226.671	581.226.671	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.244.350.441	13.777.978.539	14.853.150.901	6.169.178.079
Thuế thu nhập cá nhân	-	2.030.089.629	1.695.107.586	334.982.043
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	435.082.419	435.082.419	-
Các loại thuế khác	-	13.500.000	13.500.000	-
<b>Cộng</b>	<b>7.244.350.441</b>	<b>61.974.785.373</b>	<b>62.714.975.692</b>	<b>6.504.160.122</b>

14. Phải trả khác	31/12/2018	01/01/2018
<b>Ngắn hạn</b>		
Kinh phí công đoàn	22.802.666	82.000.700
Bảo hiểm thất nghiệp	310.984.641	
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.799.231.632	4.304.005.032
Phí nhập khẩu	-	62.263.277
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.907.927.949	3.944.619.427
<b>Cộng</b>	<b>9.040.946.888</b>	<b>8.392.888.436</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Vay và nợ thuê tài chính	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>64.931.431.410</b>	<b>64.931.431.410</b>	<b>36.658.859.687</b>	<b>36.658.859.687</b>
Vay ngân hàng				
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Nam Sài Gòn	-	-	36.658.859.687	36.658.859.687
(1) Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	20.294.630.135	20.294.630.135	-	-
(2) Ngân hàng TMCP Quân Đội (MB)	34.341.399.025	34.341.399.025	-	-
(3) Ngân hàng Shinhanbank	10.295.402.250	10.295.402.250	-	-
<b>Cộng</b>	<b>64.931.431.410</b>	<b>64.931.431.410</b>	<b>36.658.859.687</b>	<b>36.658.859.687</b>

**Thuyết minh các khoản vay ngân hàng****(1) - Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam gồm có hợp đồng vay sau:**

Hợp đồng tín dụng số 01/2018-HĐCVHM/NHCT900 ngày 11/04/2018. Hạn mức vay: 40 tỷ đồng. Thời hạn vay: 12 tháng theo từng giấy nhận nợ. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, lãi suất 5,5%/năm. Biện pháp bảo đảm: tín chấp.

**(2) - Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân Đội gồm có hợp đồng vay sau:**

Hợp đồng tín dụng số 1782.18.110.3103686.TD ngày 09/07/2018. Hạn mức vay: 40 tỷ đồng. Thời hạn vay: 06 tháng theo từng giấy nhận nợ. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh dược phẩm, trang thiết bị y tế, lãi suất theo từng thời điểm giải ngân. Biện pháp bảo đảm: tín chấp.

**(3) - Khoản vay ngắn hạn Shinhan Bank, Singapore Branch gồm có hợp đồng vay sau:**

Hợp đồng tín dụng ngày 29/11/2018. Hạn mức vay: 382.850 USD. Thời hạn vay: 06 tháng. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Biện pháp bảo đảm: tín chấp.

Hợp đồng tín dụng ngày 19/11/2018. Hạn mức vay: 580.000 USD. Thời hạn vay: 06 tháng. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Biện pháp bảo đảm: tín chấp.

16. Dự phòng phải trả	31/12/2018	01/01/2018
<b>Ngắn hạn</b>		
Dự phòng tiền lương	3.820.000.000	8.290.000.000
<b>Cộng</b>	<b>3.820.000.000</b>	<b>8.290.000.000</b>

**17. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: Xem thuyết minh trang 37.**

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2018	01/01/2018
Vốn góp của Tổng Công ty Dược Việt Nam	14,29%	18.262.640.000	18.262.640.000
Vốn góp của các nhà đầu tư khác	85,71%	109.566.400.000	109.566.400.000
<b>Cộng</b>	<b>100,00%</b>	<b>127.829.040.000</b>	<b>127.829.040.000</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**17. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**

	Năm 2018	Năm 2017
<b>c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận</b>		
Vốn góp của chủ sở hữu	127.829.040.000	127.829.040.000
<i>Vốn góp đầu năm</i>	127.829.040.000	127.829.040.000
<i>Vốn góp tăng trong năm</i>	-	-
<i>Vốn góp giảm trong năm</i>	-	-
<i>Vốn góp cuối năm</i>	127.829.040.000	127.829.040.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	15.315.004.800	38.348.712.000
<b>đ. Cổ phiếu</b>	<b>31/12/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.782.904	12.782.904
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.782.904	12.782.904
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	12.782.904	12.782.904
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(20.400)	(20.400)
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	(20.400)	(20.400)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.762.504	12.762.504
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	12.762.504	12.762.504
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.</i>	10.000	10.000
<b>e. Các quỹ của doanh nghiệp</b>	<b>31/12/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
Quỹ đầu tư phát triển	132.113.376.103	108.222.124.762
<b>Cộng</b>	<b>132.113.376.103</b>	<b>108.222.124.762</b>

\* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

*Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.*

18. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	31/12/2018	01/01/2018		
<b>c. Ngoại tệ các loại</b>	<b>31/12/2018</b>	<b>01/01/2018</b>		
	<u>Số lượng (USD)</u>	<u>Giá trị (VND)</u>	<u>Số lượng (USD)</u>	<u>Giá trị (VND)</u>
USD	36.447,82	843.949.272	24.263,81	551.407.939
<b>Cộng</b>	<b>36.447,82</b>	<b>843.949.272</b>	<b>24.263,81</b>	<b>551.407.939</b>

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2018	Năm 2017
<b>Doanh thu</b>		
Doanh thu bán hàng hóa	490.143.604.866	421.548.210.986
<b>Cộng</b>	<b>490.143.604.866</b>	<b>421.548.210.986</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2018	Năm 2017
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
Chiết khấu thương mại	-	35.911.172
Hàng bán bị trả lại	749.302.546	10.079.247.607
Giảm giá hàng bán	4.465.553.826	24.191.000
<b>Cộng</b>	<b>5.214.856.372</b>	<b>10.139.349.779</b>
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>Năm 2018</b>	
Doanh thu thuần bán hàng hóa	484.928.748.494	411.408.861.207
<b>Cộng</b>	<b>484.928.748.494</b>	<b>411.408.861.207</b>
<b>4. Giá vốn hàng bán</b>	<b>Năm 2018</b>	<b>Năm 2017</b>
Giá vốn của hàng hóa đã bán	367.609.651.881	308.385.328.931
<b>Cộng</b>	<b>367.609.651.881</b>	<b>308.385.328.931</b>
<b>5. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Năm 2018</b>	<b>Năm 2017</b>
Lãi tiền gửi	11.174.548.004	11.799.633.426
Cổ tức, lợi nhuận được chia	531.136.684	509.350.300
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.800.230	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	63.570.147
Lãi kinh doanh chứng khoán	-	1.360.000.000
<b>Cộng</b>	<b>11.707.484.918</b>	<b>13.732.553.873</b>
<b>6. Chi phí tài chính</b>	<b>Năm 2018</b>	<b>Năm 2017</b>
Lãi tiền vay	3.283.916.829	2.576.426.383
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	3.201.242
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	288.587.916	292.292.155
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	48.375.169	-
<b>Cộng</b>	<b>3.620.879.914</b>	<b>2.871.919.780</b>
<b>7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>Năm 2018</b>	<b>Năm 2017</b>
<b>a. Chi phí bán hàng</b>		
Chi phí nhân viên	13.896.215.047	11.234.650.690
Chi phí vận chuyển hàng hóa	986.302.000	2.046.824.000
Chi phí vật liệu, bao bì, CCDC	8.622.211.981	6.043.522.894
Chi phí bằng tiền khác	8.359.956.648	4.089.852.847
Chi phí bán hàng loại trừ khi tính thuế TNDN	724.096.596	2.199.518.426
<b>Cộng</b>	<b>32.588.782.272</b>	<b>25.614.368.857</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>b. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí nhân viên	11.224.773.555	20.223.990.659
Chi phí vật liệu, bao bì	606.890.250	555.642.216
Chi phí đồ dùng văn phòng	762.702.325	800.996.380
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.136.354.339	1.392.337.115
Thuế, phí, lệ phí	499.973.493	525.773.284
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.548.696.446	5.146.649.131
Chi phí bằng tiền khác	3.191.773.280	2.973.821.988
Chi phí quản lý loại trừ khi tính thuế TNDN	1.894.446.804	458.388.752
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	-	161.363.640
<b>Cộng</b>	<b>27.865.610.492</b>	<b>32.238.963.165</b>
<b>8. Thu nhập khác</b>		
	<b>Năm 2018</b>	<b>Năm 2017</b>
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	407.288.875	150.000.000
Thu nhập từ bán nguyên vật liệu	37.670.975.902	1.905.852.279
Thu nhập từ bồi thường và hỗ trợ di dời	-	35.149.761.952
Cho thuê nhà xưởng	-	17.145.000
Các khoản khác	477.972.418	944.311.429
<b>Cộng</b>	<b>38.556.237.195</b>	<b>38.167.070.660</b>
<b>9. Chi phí khác</b>		
	<b>Năm 2018</b>	<b>Năm 2017</b>
Chi phí thanh lý bao bì	222.206.205	-
Chi phí thanh lý thành phẩm	-	726.953.771
Chi phí bán nguyên vật liệu	37.174.293.890	1.080.349.017
Các khoản khác	1.597.699	19.719.605.910
<b>Cộng</b>	<b>37.398.097.794</b>	<b>21.526.908.698</b>
<b>10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>		
	<b>Năm 2018</b>	<b>Năm 2017</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	328.786.679.140	265.922.129.986
Chi phí nhân công	52.026.095.560	60.790.657.771
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.427.050.668	10.987.283.030
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.522.184.701	25.231.053.942
Chi phí khác bằng tiền	16.439.065.990	10.186.847.338
<b>Cộng</b>	<b>432.201.076.059</b>	<b>373.117.972.067</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2018	Năm 2017
<b>11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	66.109.448.254	72.670.996.309
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	2.780.444.443	1.694.388.931
- Các khoản điều chỉnh tăng	3.311.581.127	2.203.739.231
Các chi phí không được trừ	3.311.581.127	2.203.739.231
- Các khoản điều chỉnh giảm	(531.136.684)	(509.350.300)
Cổ tức, lợi nhuận được chia	(531.136.684)	(509.350.300)
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	68.889.892.697	74.365.385.240
4. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng	20%	20%
5. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>13.777.978.539</u>	<u>14.873.077.048</u>
<b>12. Lãi trên cổ phiếu</b>		
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	52.337.295.747	57.792.093.229
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	(5.779.209.322)
- Các khoản điều chỉnh tăng		
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	(5.779.209.322)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	52.337.295.747	52.012.883.907
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (*)	12.762.504	12.762.504
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.101	4.075
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	<u>4.101</u>	<u>4.075</u>

(\*) Số liệu quỹ khen thưởng phúc lợi của năm 2017 đã được thông qua Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 ngày 14/4/2018. Số liệu quỹ khen thưởng phúc lợi của năm 2018 chưa được thông qua Đại hội đồng cổ đông. Vì vậy, chỉ tiêu Lãi cơ bản và Lãi suy giảm trên cổ phiếu năm 2018 được tính toán chưa được trừ số liệu của quỹ khen thưởng, phúc lợi.

(\*) Không có tác động nào làm suy giảm các cổ phiếu phổ thông vào ngày 31/12/2018.

**13. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính**

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

**13.1 Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**13.1 Rủi ro thị trường (tiếp theo)**

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

**Độ nhạy đối với lãi suất**

Độ nhạy của các (khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn) của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các (khoản vay) với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
<b>Năm 2018</b>		
VND	+100	1.190.852.844
	-100	(1.190.852.844)
Ngoại tệ (USD)	+100	(94.514.530)
	-100	94.514.530
<b>Năm 2017</b>		
VND	+100	1.115.032.856
	-100	(1.115.032.856)
Ngoại tệ (USD)	+100	5.514.079
	-100	(5.514.079)

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

**Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**13.1 Rủi ro thị trường (tiếp theo)***Độ nhạy đối với ngoại tệ*

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể

**13.2 Rủi ro tín dụng***Phải thu khách hàng*

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

*Tiền gửi ngân hàng*

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu quá hạn được trình bày trong bảng sau đây:

Quá hạn và bị suy giảm

**Ngày 31 tháng 12 năm 2018**

>181 ngày	1.391.493.278
<b>Tổng cộng giá trị ghi sổ</b>	<b>1.391.493.278</b>
Dự phòng giảm giá trị	(1.367.924.543)
<b>Giá trị thuần</b>	<b>23.568.735</b>

**Ngày 31 tháng 12 năm 2017**

>181 ngày	1.391.493.278
<b>Tổng cộng giá trị ghi sổ</b>	<b>1.391.493.278</b>
Dự phòng giảm giá trị	(1.367.924.543)
<b>Giá trị thuần</b>	<b>23.568.735</b>

**13.3 Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay	64.931.431.410	-	-	<b>64.931.431.410</b>
Phải trả người bán	87.944.279.585	-	-	<b>87.944.279.585</b>
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.907.927.949	-	-	<b>5.907.927.949</b>
<b>Cộng</b>	<b>158.783.638.944</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>158.783.638.944</b>
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</b>				
Các khoản vay và nợ	36.658.859.687	-	-	<b>36.658.859.687</b>
Phải trả người bán	53.990.832.726	-	-	<b>53.990.832.726</b>
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.944.619.427	-	-	<b>3.944.619.427</b>
<b>Cộng</b>	<b>94.594.311.840</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>94.594.311.840</b>

**Tài sản đảm bảo**

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017.

**14. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:** Xem thuyết minh trang 38.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản phải trả người bán, các khoản vay và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

- Các khoản giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai:** Không có
- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:** Không có
- Số tiền đi vay thực thu trong năm**

	Năm 2018	Năm 2017
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	168.908.966.199	118.876.236.270

**4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm**

	Năm 2018	Năm 2017
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	140.614.253.826	114.397.820.052



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không phát sinh.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các Báo cáo tài chính.

3. Giao dịch với các bên liên quan

+ Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát


		Năm 2018	Năm 2017
Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	Thù lao và thưởng	1.408.000.000	1.132.000.000
<b>Cộng</b>		<b>1.408.000.000</b>	<b>1.132.000.000</b>

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Công ty chỉ hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh dược phẩm và doanh thu chỉ phát sinh ở trong nước. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty nhận thấy không có sự khác biệt về rủi ro và lợi ích kinh tế theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý. Vì vậy, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý cũng như báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

5. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nghiêm Minh Tuấn

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Hoàng Thế Bắc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 3 năm 2019



Hoàng Văn Hòa

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**V.2 Các khoản đầu tư tài chính****a. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc
<b>Tổng giá trị cổ phiếu</b>	<b>4.876.060.000</b>	<b>14.414.327.400</b>	-	<b>15.068.843.040</b>
Công ty CP Dược Phẩm Dược Liệu Pharmedic	9.660.000	218.068.200	-	255.912.840
Công ty CP Hóa Dược Phẩm Mekophar	2.300.000.000	4.675.440.000	-	3.497.359.800
Công ty CP Dược Phẩm OPC	2.566.400.000	9.520.819.200	-	11.315.570.400
<b>Cộng</b>	<b>4.876.060.000</b>	<b>14.414.327.400</b>	-	<b>15.068.843.040</b>

**b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<b>b1. Ngắn hạn</b>	<b>128.116.000.000</b>	<b>128.116.000.000</b>	<b>131.970.000.000</b>	<b>131.970.000.000</b>
- Tiền gửi có kỳ hạn	128.116.000.000	128.116.000.000	131.970.000.000	131.970.000.000
<b>b2. Dài hạn</b>	<b>5.000.000.000</b>	<b>5.000.000.000</b>	-	-
- Trái phiếu	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-
<b>Cộng</b>	<b>133.116.000.000</b>	<b>133.116.000.000</b>	<b>131.970.000.000</b>	<b>131.970.000.000</b>





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**V.8. Tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	105.617.278.285	115.079.711.032	7.034.005.311	4.855.987.479	232.586.982.107
Mua trong năm	1.644.447.900	11.729.338.639	2.311.965.181	58.454.545	15.744.206.265
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.642.401.152)	(1.474.609.799)	-	(4.117.010.951)
Giảm khác	-	-	-	(13.245.000)	(13.245.000)
Số dư cuối năm	107.261.726.185	124.166.648.519	7.871.360.693	4.901.197.024	244.200.932.421
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	27.873.575.279	91.766.944.924	4.499.578.811	4.837.410.342	128.977.509.356
Khấu hao trong năm	4.191.715.592	7.154.330.511	765.316.826	26.371.075	12.137.734.004
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.623.962.752)	(1.474.609.799)	-	(4.098.572.551)
Giảm khác	-	-	-	(13.245.000)	(13.245.000)
Số dư cuối năm	32.065.290.871	96.297.312.683	3.790.285.838	4.850.536.417	137.003.425.809
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư đầu năm	77.743.703.006	23.312.766.108	2.534.426.500	18.577.137	103.609.472.751
Số dư cuối năm	75.196.435.314	27.869.335.836	4.081.074.855	50.660.607	107.197.506.612

- \* Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: không có.
- \* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 82.637.310.495 VND.
- \* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm chờ thanh lý: không có.
- \* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có.
- \* Các thay đổi khác về tài sản cố định hữu hình: không có.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**V. 17. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>127.829.040.000</b>	<b>81.934.074.460</b>	-	<b>13.030.515.170</b>	<b>81.474.970.301</b>	<b>65.473.908.078</b>	<b>369.742.508.009</b>
Lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	-	57.792.093.229	57.792.093.229
Trích quỹ đầu tư, phát triển	-	-	-	-	26.747.154.461	(26.747.154.461)	-
Chia cổ tức 2016	-	-	-	-	-	(25.565.808.000)	(25.565.808.000)
Tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2017	-	-	-	-	-	(12.782.904.000)	(12.782.904.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(5.812.551.385)	(5.812.551.385)
Tặng khác	-	-	(255.000.000)	-	-	-	(255.000.000)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>127.829.040.000</b>	<b>81.934.074.460</b>	<b>(255.000.000)</b>	<b>13.030.515.170</b>	<b>108.222.124.762</b>	<b>52.357.583.461</b>	<b>383.118.337.853</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>127.829.040.000</b>	<b>81.934.074.460</b>	<b>(255.000.000)</b>	<b>13.030.515.170</b>	<b>108.222.124.762</b>	<b>52.357.583.461</b>	<b>383.118.337.853</b>
Lợi nhuận năm nay	-	-	-	-	-	52.337.295.747	52.337.295.747
Chia cổ tức đợt 2 năm 2017	-	-	-	-	-	(15.315.004.800)	(15.315.004.800)
Trích quỹ đầu tư phát triển năm 2017	-	-	-	-	23.891.251.341	(23.891.251.341)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2017	-	-	-	-	-	(5.779.209.322)	(5.779.209.322)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>127.829.040.000</b>	<b>81.934.074.460</b>	<b>(255.000.000)</b>	<b>13.030.515.170</b>	<b>132.113.376.103</b>	<b>59.709.413.745</b>	<b>414.361.419.478</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHA**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**VI. 14. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:**

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ			Giá trị hợp lý		
	31/12/2018	31/12/2017	31/12/2018	31/12/2018	31/12/2017	31/12/2017
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	Dự phòng	
<b>Tài sản tài chính</b>						
- Tiền và các khoản tương đương tiền	21.337.385.512	-	14.322.691.064	-	-	14.322.691.064
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	133.116.000.000	-	131.970.000.000	-	-	131.970.000.000
- Phải thu khách hàng	142.859.147.151	(1.367.924.543)	102.919.708.458	(1.367.924.543)		101.551.783.915
- Phải thu khác	7.962.543.040	-	6.010.626.921	-	-	6.010.626.921
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>305.275.075.703</b>	<b>(1.367.924.543)</b>	<b>255.223.026.443</b>	<b>(1.367.924.543)</b>		<b>253.855.101.900</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>						
- Vay và nợ	64.931.431.410	-	36.658.859.687	-	-	36.658.859.687
- Phải trả người bán	87.944.279.585	-	53.990.832.726	-	-	53.990.832.726
- Phải trả khác	5.907.927.949	-	3.944.619.427	-	-	3.944.619.427
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>158.783.638.944</b>	<b>-</b>	<b>94.594.311.840</b>	<b>-</b>		<b>94.594.311.840</b>